TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KHOÁI CHÂU** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.**

Bản án số: 46/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 04/8/2022

"V/v: Hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN

I. TH1nh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
1. Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn H.
2. Các Hội thẩm nhân dân:

2.1. Bà Nguyễn Thị L;

2.2. Bà Lê Thị O.

II. Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh L1 - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện K1, tỉnh Hưng Yên.

II. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái châu, tỉnh Hưng Yên: Bà Đặng Thị H - Kiểm sát viên.

Ngày 04/8/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K1, tỉnh H2 Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 194/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2022 về việc "Hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 46/2022/QĐXX-HNGĐ ngày 19/7/2022 giữa các đương sự:

1. N đơn: Chị Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1981, *(vắng mặt - có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).*

HKTT, trú tại: Thôn V, thị trấn K, huyện K1, tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1982, *(vắng mặt - có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).*

Quê quán, HKTT, trú tại: Thôn V, thị trấn K, huyện K1, tỉnh Hưng Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Cháu Nguyễn T V1, sinh ngày 02/7/2006;

3.2. Cháu Nguyễn Q A, ngày 22/9/2014.

Đều trú tại: Thôn V, thị trấn K, huyện K1, tỉnh Hưng Yên.

(Đều vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).

4. Người làm chứng:

4.1. Cháu Nguyễn Phương T, sinh ngày 18/7/2003;

4.2. Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1985;

4.3. Chị Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1986.

Đều trú tại: Thôn V, thị trấn K, huyện K1, tỉnh Hưng Yên.

(Đều vắng mặt và có quan điểm đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02-7-2022 và trong quá trình xét xử, N đơn chị Nguyễn Thị Thu H1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1982 ở Thôn V, thị trấn K, huyện K1, tỉnh H2 Yên kết hôn trên cơ sở tự nguyện, hai bên có tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại trụ sở UBND thị trấn K, huyện K1, tỉnh Hưng Yên và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 12/9/2002. Sau khi kết hôn chị chuyển về chung sống cùng anh N tại gia đình nhà chồng. Trong quá trình vợ chồng chung sống hai bên xảy ra nhiều bất đồng, N nhân do quan điểm sống của hai bên trái ngược nhau, mặc dù đã cố gắng nhưng vẫn không cải thiện được, từ khoảng năm 2015 mâu thuẫn căng thẳng, trầm trọng nên hai bên sống ly thân nhau cho đến nay và từ đó mỗi bên tự lo cuộc sống riêng, chỉ còn liên quan đến con cái. Khi hai bên mâu thuẫn gia đình, người thân cũng đã động viên, khuyên bảo nhiều nhưng không cải thiện được. Nay sau khi suy xét kỹ xác định hai bên không thể níu kéo, hàn gắn thêm nên chị quyết định làm đơn gửi tới Tòa án nhân dân huyện K1 để xin giải quyết ly hôn với anh N. Ngoài ra chị xác định quan điểm không thay đổi nên chị có đơn xin từ chối hòa giải và đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tòa án nhân dân huyện K1, tỉnh Hưng Yên đã thụ lý giải quyết vụ án và thông báo cho các bên đương sự đến giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về các nội dung liên quan. Ngày 18/7/2022 Tòa án nhân dân huyện K1 nhận được Đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt của anh Nguyễn Văn N có chứng thực của đại diện UBND thị trấn H3, huyện Đ tỉnh L2 chuyển phát qua bưu điện, đồng thời ngày

19/7/2022 chị Nguyễn Thị Ngọc M là em ruột của anh Nguyễn Văn N cũng giao nộp Đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt của anh N với cùng một nội dung. Trong đó quan điểm của anh N cho biết như sau: Về quan hệ hôn nhân, điều kiện kết hôn cũng thống nhất như chị H1 đã trình bầy. Sau khi kết hôn chị H1 chuyển về chung sống cùng anh và gia đình nhà chồng. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống giữa hai bên xẩy ra nhiều bất đồng, mâu thuẫn trong thời gian dài nên hiện hai bên đã sống ly thân nhau từ năm 2015 đến nay, kể từ đó đến nay mỗi bên tự lo cuộc sống riêng và chỉ còn liên quan đến con cái. Khi hai bên mâu thuẫn gia đình đã nhiều lần động viên nhưng không cải thiện được. Đến nay chị H1 làm đơn gửi tới các cấp có thẩm quyền và Tòa án nhân huyện K1 để xin giải quyết ly hôn với anh, quan điểm của anh xác định đến nay vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn đã trầm trọng nên anh nhất trí ly hôn với chị H1. Ngoài ra anh xác định do bận công việc riêng, anh xin từ chối hòa giải và đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt anh.

Về con chung: Chị H1 và anh N đều khẳng có 03 con chung, cháu lớn tên là Nguyễn Phương T, sinh ngày 18/7/2003; Cháu thứ hai Nguyễn T V1, sinh ngày 02/7/2006 và cháu thứ ba Nguyễn Q A, ngày 22/9/2014. Ngoài ra hai bên không nhận con nuôi hay có con riêng nào khác. Quan điểm của chị H1 xác định hiện cả 03 cháu vẫn đang sống với chị, đối với cháu V1 và cháu Anh, hai cháu đang sống ổn định cùng chị từ khi vợ chồng ly thân và cũng kể từ đó đến nay mọi chi phí sinh hoạt, ăn học của cả 03 cháu đều do chị lo liệu, bản thân chị mong muốn các cháu được chăm sóc, phát triển tốt nhất, đồng thời tránh chia rẽ tình cảm giữa các chị em, ngoài ra hai bên gia đình cũng gần cạnh nhau nên thuận tiện cho việc thăm nuôi. Do đó đối với cháu V1 và cháu Anh nếu anh, chị ly hôn chị nhận trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai cháu cho đến khi 02 cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung đối với cả 02 cháu V1 và cháu Anh chị không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết. Riêng đối với cháu T đã trưởng thành trên 18 tuổi, khỏe mạnh, phát triển bình thường, có thể tự lo cho bản thân nên chị không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết. Quan điểm của anh N xác định khi hai bên sống ly thân anh đã để chị H1 nuôi cả 03 cháu, đến nay anh chị giải quyết ly hôn để tạo điều kiện tốt nhất cho sự phát triển của các con, tránh chia rẽ tình cảm giữa các cháu nên anh nhất trí đề nghị giao cho cả 03 cháu (Nguyễn Phương T, Nguyễn T V1 và Nguyễn Q A) cho chị H1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi 03 cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung anh không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Nguyện vọng của cháu V1 và cháu Anh xác định nếu bố mẹ cháu ly hôn các cháu đều xin được ở với mẹ.

Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Chị H1 và anh N đều xác định không liên quan và không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét, giải quyết.

Tài liệu các bên đương sự cung cấp, cũng như nội dung xác minh của Tòa án tại chính quyền địa phương thị trấn K, cùng lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng cho thấy: Thống nhất như lời khai của chị H1 và anh N.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Chị H1 và anh N đều vắng mặt và không có yêu cầu thay đổi, bổ sung gì khác chuyển Tòa án so với quan điểm đã trình bày trước đây.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K1, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

2. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238 - BLTTDS năm 2015; Các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về quan hệ hôn nhân: Cần xử cho chị Nguyễn Thị Thu H1 được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

- Về con chung:

+, Đối với cháu Nguyễn Phương T, sinh ngày 18/7/2003 đã trưởng thành đủ 18 tuổi, khỏe mạnh, phát triển bình thường nên không đặt ra giải quyết.

+, Giao cháu Nguyễn T V1, sinh ngày 02/7/2006 và cháu Nguyễn Q A, ngày 22/9/2014 cho chị H1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 04/8/2022 cho đến khi hai cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Không đặt ra giải quyết.

Sau khi ly hôn anh N có quyền thăm nom, giáo dục con chung không ai được cản trở theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của chị H1 và anh N đối với hai bên gia đình: Không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này. Sau có tranh chấp, yêu cầu Tòa án sẽ xem xét, giải quyết bằng vụ, việc dân sự khác.

- Áp dụng Điều 147 BLTTDS năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị H1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện K1 nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án:

N đơn khởi kiện xin giải quyết ly hôn do vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của BLTTDS 2015 xác định đây là vụ án về hôn nhân và gia đình trong đó tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung. Bị đơn đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại Thôn V, thị trấn K, huyện K1, tỉnh Hưng Yên nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015 thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm thuộc Tòa án nhân dân huyện K1, tỉnh Hưng Yên.

[2] Về tH1nh phần người tham gia tố tụng: Thành phần người tham gia tố tụng (Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng) đều vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều đã có đơn, quan điểm đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238 của BLTTDS 2015 vụ án được đưa ra xét xử đảm bảo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung:

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Qua tài liệu các bên cung cấp, Tòa án thu thập xác minh cho thấy việc chị Nguyễn Thị Thu H1 và anh Nguyễn Văn N kết hôn là tự nguyện, tự do tìm hiểu và có tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND thị trấn K, huyện K1, tỉnh Hưng Yên và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 12/9/2002 (số: 36, quyển số: 01). Do vậy quan hệ hôn nhân giữa chị H1 và anh N là quan hệ hôn nhân hợp pháp, đã được pháp luật công nhận. Trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều bất đồng, mâu thuẫn, không có sự hòa hợp nên đã sống ly thân nhau từ năm 2015 đến nay. Chị H1 và anh N đều xác định đến nay dù hai bên đã được gia đình hòa giải, động viên nhưng vẫn không cải thiện được mối quan hệ hôn nhân nên đều nhất trí ly hôn nhau. Do đó, cần xử cho chị Nguyễn Thị Thu H1 được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

[3.2] *Về con chung*: Chị H1 và anh N có 03 con chung, cháu lớn tên là Nguyễn Phương T, sinh ngày 18/7/2003; Cháu thứ hai Nguyễn T V1, sinh ngày 02/7/2006 và cháu thứ ba Nguyễn Q A, ngày 22/9/2014. Quan điểm của chị H1 và anh N đều xác định hiện các cháu đang sống ổn định cùng chị H1, để tạo điều kiện tốt nhất cho sự phát triển của con, tránh chia rẽ tình cảm giữa các cháu nên nếu ly hôn giao cháu V1 và cháu Anh cho chị H1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi các cháu trưởng thành, còn đối với cháu T đã trưởng thành đủ 18 tuổi, khỏe mạnh, phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đồng thời phù hợp với nguyện vọng của cả cháu T, cháu V1 và cháu Anh. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Chị H1 và anh N đều không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Xét nguyện vọng của các bên đều là chính đáng, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy cần xử giao cháu Nguyễn T V1 và cháu Nguyễn Q A cho chị H1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 04/8/2022 cho đến khi hai cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Không đặt ra giải quyết.

Đối với cháu Nguyễn Phương T đã trưởng thành đủ 18 tuổi, khỏe mạnh, phát triển bình thường nên không đặt ra giải quyết.

Sau khi ly hôn anh N có quyền thăm nom, giáo dục con chung không ai được cản trở theo quy định của các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3] *Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình*: Chị H1 và anh N đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này. Sau có tranh chấp, yêu cầu Tòa án sẽ xem xét, giải quyết bằng vụ, việc dân sự khác.

***[4] Về án phí*:** Chị H1 phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***[5] Về quyền kháng cáo*:** Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Điều luật áp dụng: Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238 - BLTTDS năm 2015; Các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27- Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Thu H1 được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

3. Về nuôi con chung:

+, Giao cháu Nguyễn T V1, sinh ngày 02/7/2006 và cháu Nguyễn Q A, ngày 22/9/2014 cho chị H1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 04/8/2022 cho đến khi hai cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Không đặt ra giải quyết.

Sau khi ly hôn anh N có quyền thăm nom, giáo dục con chung không ai được cản trở theo quy định của pháp luật.

+, Đối với cháu Nguyễn Phương T, sinh ngày 18/7/2003 đã trưởng thành đủ 18 tuổi, khỏe mạnh, phát triển bình thường nên không đặt ra giải quyết.

4. Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết. Sau có tranh chấp, yêu cầu Tòa án sẽ xem xét, giải quyết bằng vụ, việc dân sự khác.

5. Về án phí: Chị H1 phải chịu 300.000đồng án phí sơ thẩm ly hôn. Được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị H1 đã nộp theo Biên lai thu số 0007837 ngày 04/7/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K1.

6. Về quyền kháng cáo: N đơn và bị đơn, đồng thời cũng là người giám hộ cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (đều vắng mặt tại phiên tòa) được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc ngày bản án được tống đạt, niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện K1;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn K;
- Chi cục THADS huyện KC;
- Lưu: Hồ sơ, Vp.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Văn H